ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KHÚC THỪA DỤ

Biểu số 114/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**235.202**	**224.097**	**120.410**	**118.757**	**51,2**	**53,0**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**24.730**	**13.625**	**9.437**	**7.784**	**38,2**	**57,1**
I	Thu nội địa không kể dầu thô	24.730	13.625	9.437	7.784	38,2	57,1
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	-	0	12	10		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.330	6.118	4.560	3.830	40,2	62,6
3	Lệ phí trước bạ	4.700	2.867	1.491	1.491	31,7	52,0
4	Các loại phí, lệ phí	400	400	82	40	20,6	10,0
5	Các khoản thu về nhà đất	6.850	3.550	2.075	1.662	30,3	46,8
5,1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0	0	-	-
5,2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*350*	350	7	7	2,0	2,0
5,3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	*500*	200	0	0		
5,4	Thu tiền sử dụng đất	*6.000*	3.000	2.068	1.655	34,5	55,2
6	Thu khác ngân sách	950	190	598	220	62,9	116,0
7	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	500	500	65	65	13,0	13,0
C	**Thu chuyển giao ngân sách**	**210.472**	**210.472**	**102.469**	**102.469**	**48,7**	**48,7**
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	210.472	210.472	102.469	102.469	48,7	48,7
1	Bổ sung cân đối	209.392	209.392	63.000	63.000	30,1	30,1
2	Bổ sung mục tiêu	1.080	1.080	39.469	39.469	3.654,5	3.654,5
D	**Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)**	-		**8.504**	**8.504**		
E	**Thu kết dư ngân sách**						

Scanned with CamScanner